

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 44/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/7/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Vũ Mạnh Cường.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Lương Hùng Việt.**

Bà Nguyễn Thị Kim Loan.

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Hà Văn Tuấn** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*
Ông Vũ Văn Hội – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 241/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Nhật Q**, sinh năm 1992.

HKTT: Số 122/4, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số 355/2, ấp G, xã G1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 122/4, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Chị Q, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2022, bản tự khai đề ngày 13/6/2022, các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nhật Q trình bày:

Chị Nguyễn Thị Nhật Q và anh Nguyễn Kim T quen biết nhau khoảng 05 năm thì tự nguyện hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 15/3/2014. Đây là hôn nhân lần đầu của chị Q và anh T.

Trong quá trình chung sống, giữa chị và anh T thường xuyên xảy bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau. Do anh T không lo làm ăn, suốt ngày chơi bời lêu lổng, mỗi lần vợ chồng gặp nhau là không thể nói chuyện được với nhau, giữa vợ chồng thường xuyên cãi nhau và xúc phạm lẫn nhau. Mẫu thuẫn vợ chồng được gia đình hai bên khuyên giải nhưng không giải quyết được và ngày càng trầm trọng. Năm 2018, anh T vi phạm pháp luật phải đi chấp hành hình phạt tù, thời gian đầu chị Q vẫn đi thăm nhưng từ tháng 3 năm 2020 trở lại đây thì chị Q không thăm gặp anh T nữa, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt dần. Chị Q đã chuyển về nhà mẹ ruột để sinh sống và làm việc từ đầu năm 2020 cho đến nay.

Nay nhận thấy không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Q yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Kim T.

* *Về con chung*: Chị Q và anh T chung sống có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thu Ng, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N, sinh ngày 14/10/2016. Khi ly hôn chị Q đồng ý giao các con chung cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Q cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) (1.000.000đ/cháu/tháng).

* *Về tài sản chung*: Chị Q khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về nợ chung, nợ riêng*: Chị Q khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Q không còn yêu cầu gì khác, ngày 22/6/2022 chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022, các lời khai tiếp theo bị đơn anh Nguyễn Kim T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Nhật Q quen biết, tìm hiểu nhau được thời gian khoảng 04 năm thì hai tự nguyện kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/3/2014. Đây là hôn nhân lần đầu của anh, cũng là hôn nhân lần đầu của chị Q.

Sau khi kết hôn vợ chồng về nhà cha mẹ anh để sinh sống, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì vào năm 2018 do anh bị cơ quan pháp luật xử đi tù nên tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Q dần dần bị phai nhạt, anh T nghi ngờ chị Q không chung thủy với anh. Ngoài ra, anh thừa nhận trước đây khi vợ chồng còn sống chung do bản thân anh có chơi cờ bạc, từ đó dẫn đến tình cảm của chị Q dành cho anh ngày càng bị rạn nứt. Từ khoảng tháng 4/2020 thì chị Q không còn sinh sống tại nhà cha mẹ anh T mà chuyển đến nơi khác, trong thời gian anh chấp hành án tại trại X thì chị Q thường hay đến thăm anh, khoảng từ tháng 03/2020 đến nay thì chị Q không còn lên thăm anh nữa. Nay anh T xác định anh không còn tình cảm vợ chồng với chị Q, giữa anh và chị Q không còn biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị Q ly hôn thì anh đồng ý nhưng do theo đạo công giáo nên anh không thể ký quyết định ly hôn được.

- *Về con chung*: Anh T thừa nhận anh và chị Q chung sống có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thu Ng, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N, sinh ngày 14/10/2016. Khi ly hôn anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung, anh T không yêu cầu chị Q

cấp dưỡng nuôi con. Việc chị Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là quyền của chị Q anh không có ý kiến gì.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu gì khác, ngày 07/6/2022 anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2022 cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Nhật Q và bị đơn anh Nguyễn Kim T. Ngày 22/6/2022 chị Q có đơn xin xét xử vắng mặt và ngày 07/6/2022 anh T có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 43, 44). Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Nhật Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Kim T và đồng ý giao cho anh T được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Kim T hiện đang cư trú tại số 122/4, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Nguyễn Thị Nhật Q là nguyên đơn, anh Nguyễn Kim T là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 131, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: chị Nguyễn Thị Nhật Q và anh Nguyễn Kim T khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/3/2014 (BL 06) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, anh T và chị Q cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 12, 26, 27, 28) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh tại chính quyền địa phương (BL 30, 31).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Q tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Q yêu cầu ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Q là phù hợp với nhận định trên và Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

[7] Về con chung: Anh T và chị Q có hai con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thu Ng, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N, sinh ngày 14/10/2016. Xét yêu cầu của anh T được nuôi dưỡng con chung là có căn cứ, bởi lẽ, yêu cầu nuôi dưỡng con chung của anh T được chị Q đồng ý (BL 12, 26, 27, 28). Ngoài ra, cháu Ng có nguyện vọng được sống với anh T trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 29). Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng các con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thu N, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N, sinh ngày 14/10/2016 của anh T.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, anh T không yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Q là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Chị Q phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Chị Q, anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[13] Ý kiến của Kiểm sát viên:

[13.1] Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

[13.2] Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Q, xử cho chị Q và anh T ly hôn. Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thu Ng, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N, sinh ngày 14/10/2016 cho anh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Nguyễn Thị Nhật Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) (1.000.000đ/cháu/tháng) cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[14] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nhật Q về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với anh Nguyễn Kim T. Xử cho chị Nguyễn Thị Nhật Q và anh Nguyễn Kim T ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Thu Ng, sinh ngày 15/9/2014 và cháu Nguyễn Nhật N, sinh ngày 14/10/2016 cho anh Nguyễn Kim T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Nhật Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) (1.000.000đ/cháu/tháng) cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động. Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 và chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Khi ly hôn, chị Q và anh T vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Nhật Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0003548 ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị Q còn phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí.

[8] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[9] Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CCTHADS H. Thống Nhất;
- UBND xã G, h. Thống Nhất
(Giấy CNKH số 41/2014);
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa**

Vũ Mạnh Cường